



**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
TRẦN HỮU TRẠNG**

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông,
năm học 2022 – 2023**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	8 lớp	7 lớp	7 lớp
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện theo chương trình giáo dục phổ thông 2018	Thực hiện chương trình theo Quyết định 16/2006/QĐ-BGDĐT	
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và gia đình - Học sinh có ý thức học tập, có tinh thần cầu tiến, ham học hỏi, thái độ lễ phép, chấp hành tốt nội quy nhà trường, pháp luật.		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Học sinh được tham gia đầy đủ các hoạt động: - Giáo dục truyền thống, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh; tổ chức các hoạt động GD NGLL. - GDHN; các hội thi, cuộc thi; tổ chức các hoạt động trải nghiệm trong ngoài nhà trường.		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Về học lực - Học lực giỏi: ít nhất 7% - Học lực khá: ít nhất 50% - Học lực yếu, kém: không quá 2% Về hạnh kiểm - Hạnh kiểm tốt, khá trên 97% - Hạnh kiểm yếu không quá 1%		
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tỉ lệ học sinh lên lớp trên 98%		- 100% HS đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp THPT.

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
				- Tỷ lệ tốt nghiệp THPT trên mặt bằng chung của thành phố - Học sinh được trang bị đủ kiến thức, kỹ năng để học đại học, cao đẳng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 09 năm 2022

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Trần Phong Nhiên Hạnh



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
TRẦN HỮU TRẠNG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022 -2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	22	1.2 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	22	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	5	-
6	Số phòng học đa chức năng (cổ phương tiện nghe nhìn)	24	1.2 m ² /học sinh
7	Bình quân lớp/phòng học	43	-
8	Bình quân học sinh/lớp		-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	864	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	884	
VI	Tổng diện tích các phòng	864	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1056	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	176	
3	Diện tích thư viện (m ²)	144	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	32	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	0	Số bộ/lớp
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học	70	0.75 học sinh/bộ



	tập (Đơn vị tính: bộ)		
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	35	1.6/lớp
1	Ti vi	22	1/1
2	Cát xét	3	0.14/1
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	10	0.45/1

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	22	1/1
2	Cát xét	3	0.14/1
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	10	0.45/1

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		14/16		0.08
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 09 năm 2022

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Trần Phong Nhiên Hạnh



SỞ GIÁO DỤC VÀO ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
TRẦN HỮU TRANG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	54							44						
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	44							44						
1	Toán	6		1	5				6						
2	Lý	4		3	1				4						
3	Hóa	4		2	2				4						
4	Ngữ văn	6		3	3				6						
5	Lịch sử	2		1	1				2						
6	Địa lý	2		1	1				2						
7	GDCD	2		1	1				2						
8	Tiếng Anh	6		2	4				6						
9	Sinh học	3			3				3						
10	Tin học	2			2				2						
11	Thể dục	5			5				5						
12	Quốc Phòng	1			1				1						
13	Công nghệ	1		1					1						
II	Cán bộ quản lý	2		1	1				2						
1	Hiệu trưởng														
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1				2						
III	Nhân viên	8													



STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	54							44						
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	1				1									
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên thư viện														
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1						1							
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật	1			1										
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1			1										
9	Nhân viên bảo vệ	2					1	1							
10	Nhân viên phục vụ	1						1							

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 10 năm 2022

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trần Phong Nhiên Hạnh

SỞ GIÁO DỤC VÀO ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
TRẦN HỮU TRANG

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông, năm học 2021 - 2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	888	328	293	267
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	769 (86.60%)	266 (81.10%)	255 (87.03%)	248 (92.88%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	88 (9.91%)	40 (12.2%)	31 (10.58%)	17 (6.37%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	25 (2.81%)	19 (5.79%)	4 (1.37%)	2 (0.75%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	6 (0.68%)	3 (0.91%)	3 (1.02%)	0 (0%)
II	Số học sinh chia theo học lực	888	328	293	267
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	93 (10.47%)	21 (6.4%)	23 (7.85%)	49 (18.35%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	598 (67.34%)	223 (67.99%)	187 (63.82%)	188 (70.41%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	195 (21.95%)	84 (25.61%)	81 (27.64%)	30 (11.24%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0.24%)	0 (0%)	2 (0.68%)	0 (0%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	888	328	293	267
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	880 (99.1%)	325 (99.19%)	288 (98.3%)	267 (100%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	91 (10.25%)	19 (5.79%)	23 (7.85%)	49 (18.35%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	588 (66.25%)	215 (65.55%)	185 (63.14%)	188 (70.41%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0.24%)	0 (0%)	2 (0.68%)	0 (0%)
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0.24%)	0 (0%)	2 (0.68%)	0 (0%)

4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	7/33	3/24	4/9	0/0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp huyện				
2	Cấp tỉnh/thành phố	3			3
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	267			267
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	267			267
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)				207 (77.52%)
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	497/391	176/152	176/117	145/122
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	307	94	107	106

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 09 năm 2022

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Trần Phong Nhiên Hạnh